



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	Phó chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên độc lập
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Thành	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2022)
Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2022) Quyền Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2022) Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Phạm Duy Huân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

Số: 0459 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2019-001-1

112
ÔNG
TINH
M 1
LOI
ET
ĐA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		549.515.351.916	543.288.513.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.640.646.523	67.596.631.656
1. Tiền	111		30.640.646.523	22.596.631.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.069.768.188	35.928.269.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.007.529.745	13.918.926.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.368.505.972	7.857.309.795
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	42.368.998.764	42.159.673.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(25.675.266.293)	(28.007.640.274)
IV. Hàng tồn kho	140	10	469.433.523.509	420.233.778.615
1. Hàng tồn kho	141		482.075.314.353	433.841.031.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.641.790.844)	(13.607.252.719)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.371.413.696	9.529.833.118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	294.385.848	327.908.915
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.429.282.428	8.424.781.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	647.745.420	777.142.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		476.938.748.960	558.620.155.611
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.335.640.583	3.387.452.749
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.335.640.583	3.387.452.749
II. Tài sản cố định	220		377.792.533.560	445.845.995.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	369.899.285.187	430.213.188.085
- Nguyên giá	222		1.674.416.842.983	1.655.429.783.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.304.517.557.796)	(1.225.216.595.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.303.461.799	8.758.362.523
- Nguyên giá	225		2.982.865.455	13.188.529.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.679.403.656)	(4.430.166.567)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.589.786.574	6.874.444.430
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.864.663.801)	(1.580.005.945)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		166.533.637	166.533.637
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		166.533.637	166.533.637
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	79.651.116.057	88.912.369.635
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		79.289.297.340	88.347.318.250
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.638.181.283)	(1.434.948.615)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.992.925.123	20.307.804.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.575.919.772	19.986.527.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		417.005.351	321.276.981
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.026.454.100.876	1.101.908.668.783

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này




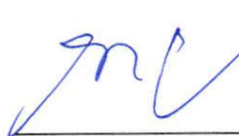
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

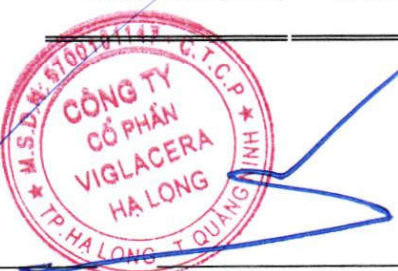
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		418.233.646.794		448.235.572.343	
I. Nợ ngắn hạn	310		365.873.661.846		410.475.774.466	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	114.325.824.063		89.529.480.323	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	12.607.783.651		16.292.246.846	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.273.273.865		15.150.733.607	
4. Phải trả người lao động	314		36.996.291.742		65.312.239.075	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	13.785.896.144		8.380.106.143	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	639.800.000		639.800.000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	14.653.656.250		8.347.153.262	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	99.019.713.930		115.105.997.177	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	5.230.420.708		9.089.045.176	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	64.341.001.493		82.628.972.857	
II. Nợ dài hạn	330		52.359.984.948		37.759.797.877	
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	10.560.035.935		11.199.835.935	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	35.561.057.499		19.337.735.763	
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.174.395.735		-	
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	2.750.000.000		2.750.000.000	
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779		4.472.226.179	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		608.220.454.082		653.673.096.440	
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	608.220.454.082		653.673.096.440	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000		250.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000		250.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665		49.171.810.665	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014		259.771.051.706	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409		11.811.512.409	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.626.688.994		82.773.721.660	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		35.505.868.051		38.905.611.767	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		120.820.943		43.868.109.893	
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000		145.000.000	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.026.454.100.876		1.101.908.668.783	
(440=300+400)						


 Đinh Thu Hằng
 Người lập biểu


 Phạm Minh Tuấn
 Kế toán trưởng


 Trần Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	28	1.623.131.626.931	1.636.105.577.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	148.794.232
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		1.623.131.626.931	1.635.956.783.355
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1.425.157.802.045	1.382.415.746.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		197.973.824.886	253.541.036.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.978.905.285	2.011.274.973
7. Chi phí tài chính	22	32	12.187.873.500	17.968.116.210
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.548.308.518	16.621.679.595
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24	15	(6.758.020.910)	1.695.631.991
9. Chi phí bán hàng	25	33	123.050.469.991	131.391.211.349
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	47.965.947.771	54.873.633.138
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		9.990.417.999	53.014.982.965
12. Thu nhập khác	31	34	3.419.331.065	3.706.452.024
13. Chi phí khác	32	34	4.700.883.923	398.143.562
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.281.552.858)	3.308.308.462
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.708.865.141	56.323.291.427
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	7.460.370.198	11.118.218.219
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	1.078.667.365	1.190.489.315
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		169.827.578	44.014.583.893
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		169.827.578	44.014.583.893
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	5	1.686


 Đinh Thu Hằng
 Người lập biểu


 Phạm Minh Tuấn
 Kế toán trưởng




 Trần Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.708.865.141	56.323.291.427
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	77.537.004.115	83.709.097.069
Các khoản dự phòng	03	(6.953.227.656)	5.939.837.217
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.141.463)	103.285.205
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.919.082.911	(3.397.006.717)
Chi phí lãi vay	06	11.548.308.518	16.621.679.595
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	96.755.891.566	159.300.183.796
Giảm các khoản phải thu	09	9.240.364.483	5.888.797.866
Thay đổi hàng tồn kho	10	(48.234.283.019)	(15.925.145.298)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.380.058.030)	(44.157.868.005)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	3.444.130.866	(1.190.360.584)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.784.333.067)	(17.204.009.089)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.272.589.970)	(12.701.038.219)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	540.000.000	976.048.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.922.921.700)	(3.371.905.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.386.201.129	71.614.702.944
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.373.696.278)	(2.417.587.192)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.193.749.065	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.870.685.150	7.435.126.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.309.262.063)	5.017.539.658

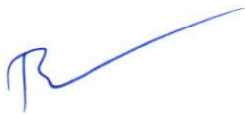
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	752.899.879.045	496.263.362.147
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(749.144.393.796)	(579.315.457.136)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.558.746.760)	(3.683.180.526)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.229.952.820)	(53.950.816.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.033.214.331)	(140.686.092.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(36.956.275.265)	(64.053.849.423)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	67.596.631.656	131.640.888.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	290.132	9.592.371
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	30.640.646.523	67.596.631.656


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSDC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.610 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.104 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

50
G T
HH
TOA
IT
NA
1-T

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ

Y
C
N
TE
M
P.H

phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của mỏ đất sét Xích Thổ và các mỏ khác được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong năm chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều kỳ. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.

Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản



chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	695.410.303	1.267.920.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.945.236.220	21.328.711.537
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	30.640.646.523	67.596.631.656

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 8%/năm (năm 2021: 4,9%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	4.220.539.714	8.811.569.499
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.307.549.698	2.201.949.698
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Quế Đông	1.997.121.186	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.169.086.644	1.493.226.380
Khác	3.313.232.503	1.412.180.951
	13.007.529.745	13.918.926.528

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	7.697.176.056	12.506.745.577
--	---------------	----------------

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.669.652.612	2.892.350.402
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	461.909.556	531.954.442
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	1.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.236.943.804	1.433.004.951
	5.368.505.972	7.857.309.795
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	4.131.562.168	6.424.304.844

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	1.958.568.000	2.156.568.000
Lãi dự thu	1.098.415.575	1.349.223.684
Ký quỹ, ký cược (ii)	2.641.736.528	2.028.531.481
Tạm ứng	397.523.057	188.752.780
Phải thu khác	2.630.121.185	2.793.963.370
	42.368.998.764	42.159.673.734
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.204.467.097	3.156.314.300
Phải thu khác	131.173.486	231.138.449
	2.335.640.583	3.387.452.749
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.262.046.000	2.460.046.000

- (i) Đây là các chi phí của "Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bồng" được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoàn Bồng đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoàn Bồng để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của Dự án khi Huyện Hoàn Bồng được sát nhập về Thành phố Hạ Long, Dự án sẽ thu hút được Nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16,75 tỷ VND).
- (ii) Bao gồm Khoản ký cược, ký quỹ được Công ty sử dụng để đảm bảo cho khoản thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
UBND huyện Hoàn Bồ (Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.958.501.698	2.349.854.883	1.608.646.815	4.952.901.698	3.349.854.883	1.603.046.815
Công ty Cổ phần Kính Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	506.925.000	506.925.000	-	704.925.000	704.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	2.358.991.991	2.358.991.991	-	2.493.365.972	2.493.365.972	-
	44.171.913.108	25.675.266.293	18.496.646.815	46.498.687.089	28.007.640.274	18.491.046.815

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	261.336.546.073	-	218.015.312.172	-
Công cụ, dụng cụ	529.688.083	-	545.616.281	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.497.265.475	-	11.952.722.136	-
Thành phẩm	203.400.724.713	(12.487.875.470)	196.059.609.115	(13.099.184.419)
Hàng hoá	7.311.090.009	(153.915.374)	7.267.771.630	(508.068.300)
	482.075.314.353	(12.641.790.844)	433.841.031.334	(13.607.252.719)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 965.461.875 VND (năm 2021: 0 VND) và trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 0 VND (năm 2021: 3.956.609.178 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	239.862.680	261.348.915
Các khoản khác	54.523.168	66.560.000
	294.385.848	327.908.915
b) Dài hạn		
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét (i)	15.789.605.032	18.567.166.802
Các khoản khác	786.314.740	1.419.360.769
	16.575.919.772	19.986.527.571

- (i) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại mỏ sét Xích Thổ và các mỏ khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng được phép khai thác của từng mỏ.

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	550.244.416.361	1.034.212.327.196	69.526.339.546	1.446.700.298	1.655.429.783.401
Tăng trong năm	1.643.550.000	8.727.146.278	3.000.000	-	10.373.696.278
Mua lại Tài sản cố định thuế tài chính	-	6.824.714.545	3.380.949.090	-	10.205.663.635
Giảm do quyết định thu hồi của Nhà nước	(1.592.300.331)	-	-	-	(1.592.300.331)
Số dư cuối năm	550.295.666.030	1.049.764.188.019	72.910.288.636	1.446.700.298	1.674.416.842.983
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	370.740.929.295	796.800.882.528	56.328.643.207	1.346.140.286	1.225.216.595.316
Khấu hao trong năm	27.470.727.749	43.790.768.583	3.822.468.330	54.546.468	75.138.511.130
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	3.542.913.100	1.321.684.940	-	4.864.598.040
Giảm do quyết định thu hồi của Nhà nước	(702.146.690)	-	-	-	(702.146.690)
Số dư cuối năm	397.509.510.354	844.134.564.211	61.472.796.477	1.400.686.754	1.304.517.557.796
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	179.503.487.066	237.411.444.668	13.197.696.339	100.560.012	430.213.188.085
Tại ngày cuối năm	152.786.155.676	205.629.623.808	11.437.492.159	46.013.544	369.899.285.187

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 839.290.047.014 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 774.548.510.113 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 291.214.859.458 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 335.611.343.850 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.824.714.545	6.363.814.545	13.188.529.090
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.824.714.545)	(3.380.949.090)	(10.205.663.635)
Số dư cuối năm	-	2.982.865.455	2.982.865.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.256.060.676	2.174.105.891	4.430.166.567
Khấu hao trong năm	1.286.852.424	826.982.705	2.113.835.129
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.542.913.100)	(1.321.684.940)	(4.864.598.040)
Số dư cuối năm	-	1.679.403.656	1.679.403.656
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	4.568.653.869	4.189.708.654	8.758.362.523
Tại ngày cuối năm	-	1.303.461.799	1.303.461.799

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
Số dư cuối năm	7.869.559.466	584.890.909	8.454.450.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.122.723.807	457.282.138	1.580.005.945
Khấu hao trong năm	157.391.184	127.266.672	284.657.856
Số dư đầu năm	1.280.114.991	584.548.810	1.864.663.801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.746.835.659	127.608.771	6.874.444.430
Tại ngày cuối năm	6.589.444.475	342.099	6.589.786.574

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 203.090.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 203.090.909 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại Khu 2 Đường An Tiêm, Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào các công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	18.605.103.062	(i) 22.000.000.000	23.145.345.411 (i)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	60.684.194.278	40.000.000.000	65.201.972.839
	62.000.000.000	79.289.297.340	62.000.000.000	88.347.318.250
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	1.638.181.283	(i) 2.000.000.000	1.434.948.615 (i)
	2.000.000.000	1.638.181.283	2.000.000.000	1.434.948.615

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Thông tin tình hình hoạt động các công ty liên kết:

	Năm nay	Năm trước
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi

Biến động các khoản đầu tư liên kết:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	88.347.318.250	90.851.686.259
Phần (lỗ)/lợi nhuận từ công ty liên kết	(6.758.020.910)	1.695.631.991
Cổ tức được nhận	(2.300.000.000)	(4.200.000.000)
Số dư cuối năm	79.289.297.340	88.347.318.250

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 38).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Long Đại Thắng	37.623.492.610	13.701.032.070
Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Minh Tân HL	7.368.599.700	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ngọc Lâm	7.028.402.040	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	5.422.859.741	3.750.410.949
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng Hạ Long HD	4.755.620.536	1.492.774.683
Các công ty khác	52.126.849.436	70.585.262.621
	114.325.824.063	89.529.480.323
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	4.738.279.136	4.984.035.624

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mao Kim Sean Depot	3.589.203.682	4.368.998.270
Bà Trần Thị Toàn	1.140.305.734	449.225.225
Ông Trần Đức Hùng	413.122.670	304.588.665
Ông Vũ Văn Thắng	217.286.722	1.130.355.815
Các khách hàng khác	7.247.864.843	10.039.078.871
	12.607.783.651	16.292.246.846

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			Số cuối năm VND
	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	105.279.682	-	105.279.682
Tiền thuê đất	744.691.803	12.931.128	247.608.140	510.014.791
Khác	32.450.947	-	-	32.450.947
Cộng	777.142.750	118.210.810	247.608.140	647.745.420
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	5.099.377.390	41.991.922.450	46.926.263.512	165.036.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.930.273.229	7.948.378.865	12.159.405.020	2.719.247.074
Thuế thu nhập cá nhân	2.406.048.182	3.240.645.974	4.734.147.954	912.546.202
Thuế tài nguyên	640.071.333	3.281.797.967	3.496.042.881	425.826.419
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.981.973.830	3.981.973.830	-
Khác	74.963.473	1.689.254.422	1.713.600.053	50.617.842
Cộng	15.150.733.607	62.133.973.508	73.011.433.250	4.273.273.865

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu, môi giới	7.710.760.000	-
Lãi vay dự trả	4.063.768.094	3.299.792.643
Chi phí hội nghị khách hàng	-	4.271.400.000
Chi phí phải trả khác	2.011.368.050	808.913.500
	13.785.896.144	8.380.106.143

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	639.800.000	639.800.000
	639.800.000	639.800.000
b. Dài hạn		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	10.560.035.935	11.199.835.935
	10.560.035.935	11.199.835.935

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hỗ trợ di chuyển khu đất trong ranh giới giải phóng mặt bằng	5.706.048.349	-
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	2.529.723.078	1.833.391.404
Tiền thưởng cho Ban điều hành và người lao động	2.035.374.730	2.035.374.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	992.634.018	1.212.533.377
Nhận ký quỹ ký cược	932.218.000	677.200.000
Kinh phí đào tạo	661.178.496	661.178.496
Phải trả, phải nộp khác	1.796.479.579	1.927.475.255
	14.653.656.250	8.347.153.262

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	5.230.420.708	9.089.045.176
	5.230.420.708	9.089.045.176
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	2.750.000.000

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	82.628.972.857	76.886.379.295
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	937.219.936	8.138.451.085
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	540.000.000	976.048.000
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(19.765.191.300)	(3.371.905.523)
Số dư cuối năm	64.341.001.493	82.628.972.857

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn (i)	62.722.520.304		717.226.681.045	688.621.724.031	91.327.477.318	
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 25)	49.543.016.273		7.200.000.000	49.543.016.273	7.200.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 25)	2.840.460.600		914.159.978	3.262.383.966	492.236.612	
	115.105.997.177		725.340.841.023	741.427.124.270	99.019.713.930	

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
					VND	VND
Vay cá nhân tiền lương đào tạo	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.560.000	267.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera giai đoạn 1 và giai đoạn 2 được hình thành trong tương lai và các tài sản hình thành từ vốn vay	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	89.022.752.509	57.584.659.601
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Thư bảo lãnh trả nợ thay của công ty mẹ - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.037.164.809	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Các tài sản theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 62/2017/HĐTC ngày 25/10/2017	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	4.870.300.703
					91.327.477.318	62.722.520.304

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (i)	67.495.998.712	35.673.198.000	60.582.369.765		42.586.826.947	
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	4.225.213.924	-	3.558.746.760		666.467.164	
	71.721.212.636	35.673.198.000	64.141.116.525		43.253.294.111	
<i>Trong đó:</i>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	52.383.476.873				7.692.236.612	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	19.337.735.763				35.561.057.499	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn theo đối tượng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long							
Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VTC-VCBHL ngày 10/01/2018	VND	Theo thỏa thuận	2025	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án sản xuất vốn vay, vốn tự có từ Dự án sản xuất ngôi 18 viên/m2 trên dây chuyền 2 tại Nhà máy gạch Clinker	Đầu tư Dự án Nhà máy gạch Clinker	8.617.928.947	10.617.928.947
Hợp đồng số 2016/DTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 2016/DTDA2/VTC-VCBHL ngày 31/03/2016	VND	Theo thỏa thuận	2023	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera giai đoạn 2 được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của công ty	Đầu tư Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera Giai đoạn 2	3.200.000.000	12.799.653.492
Đối tượng khác							
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	2024	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	27.893.198.000	41.143.016.273
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.875.700.000	2.935.400.000
						42.586.826.947	67.495.998.712

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn theo đối tượng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Tài sản thuê tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
						VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B200624913 ngày 25/06/2020	VND	Lãi suất thả nổi	2023	Ký cược bảo đảm	Xe nâng KOMATSU	74.083.340	222.250.004
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B211125913 ngày 23/11/2021	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Máy xúc Komatsu cho Nhà máy gạch Cotto Máy tách đá	-	1.334.025.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1907156P2 ngày 29/07/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Fortuner	-	718.987.500
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B191234111 ngày 31/12/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Fortuner	-	343.154.672
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2010283P2 ngày 11/11/2020	VND	Lãi suất thả nổi	2023	Ký cược bảo đảm	Máy phay CNC Tiêu Giao	-	213.027.346
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 92.19.03/CTTC ngày 05/04/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2024	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Toyota Fortuner 2.7 AT(FX)	592.383.824	1.010.537.096
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.19.11/CTTC ngày 04/10/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Xe ô tô Ford Explorer Titanium	-	383.232.306
						666.467.164	4.225.213.924

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	VND 7.692.236.612	VND 52.383.476.873
Trong năm thứ hai	32.067.428.552	16.138.941.325
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	617.928.947	263.394.438
Sau năm năm	2.875.700.000	2.935.400.000
	43.253.294.111	71.721.212.636
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	7.692.236.612	52.383.476.873
Số phải trả sau 12 tháng	35.561.057.499	19.337.735.763

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng		
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	49.171.810.665	244.600.890.220	11.811.512.409	118.034.450.338	145.000.000	673.763.663.632		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	44.014.583.893	-	44.014.583.893		
Chia cổ tức	-	-	-	-	(55.008.700.000)	-	(55.008.700.000)		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.170.161.486	-	(15.170.161.486)	-	-		
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.138.451.085)	-	(8.138.451.085)		
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(958.000.000)	-	(958.000.000)		
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	49.171.810.665	259.771.051.706	11.811.512.409	82.773.721.660	145.000.000	653.673.096.440		
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	259.771.051.706	11.811.512.409	82.773.721.660	145.000.000	653.673.096.440		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	169.827.578	-	169.827.578		
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(43.757.250.000)	-	(43.757.250.000)		
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	1.694.390.308	-	(1.694.390.308)	-	-		
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(937.219.936)	-	(937.219.936)		
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con (i)	-	-	-	-	(928.000.000)	-	(928.000.000)		
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	261.465.442.014	11.811.512.409	35.626.688.994	145.000.000	608.220.454.082		

(i) Công ty thực hiện trích các quỹ, chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và các công ty con.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 25.000.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND		VND	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50.48%	126.192.500.000	50.48%
Cổ đông khác	123.807.500.000	49.52%	123.807.500.000	49.52%
	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	13.308.12	55.374.81

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	6.281.557.600

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	5.792.599.578	2.912.900.804
Trên 1 năm đến 5 năm	10.958.790.975	9.614.817.519
Trên 5 năm	55.250.480.040	52.393.215.559
	72.001.870.593	64.920.933.882



28. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.618.642.296.284	1.621.893.955.935
Doanh thu bán hàng nội địa	1.485.214.380.232	1.564.580.546.193
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	133.427.916.052	57.313.409.742
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	4.489.330.647	14.211.621.652
	1.623.131.626.931	1.636.105.577.587
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	9.872.631.389	29.100.067.430
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	(46.800.432)
Hàng bán bị trả lại	-	(101.993.800)
Chiết khấu thương mại	-	-
	-	(148.794.232)
Doanh thu thuần	1.623.131.626.931	1.635.956.783.355

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.421.633.933.273	1.364.247.515.827
- Giá vốn hàng nội địa	1.305.425.050.842	1.328.947.536.305
- Giá vốn hàng xuất khẩu	116.208.882.431	35.299.979.522
Giá vốn bán đất sét, vật tư và giá vốn khác (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.489.330.647 (965.461.875)	14.211.621.652 3.956.609.178
	1.425.157.802.045	1.382.415.746.657

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	668.411.944.652	584.837.443.730
Chi phí nhân công	268.318.263.498	317.259.493.952
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	9.984.612.687	14.019.102.258
Chi phí khấu hao	77.537.004.115	83.709.097.069
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	7.417.348.007	4.703.274.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.043.112.749	97.967.449.496
Chi phí khác	141.546.339.670	173.151.664.139
Trích lập các khoản dự phòng	(6.667.933.417)	10.987.832.181
	1.265.590.691.961	1.286.635.357.458

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.448.965.221	1.438.117.236
Lãi chênh lệch tỷ giá	529.940.064	573.157.737
	1.978.905.285	2.011.274.973

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.548.308.518	16.621.679.595
Lỗi chênh lệch tỷ giá	436.332.314	194.431.579
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	203.232.668	1.152.005.036
	12.187.873.500	17.968.116.210

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	26.967.311.754	27.864.910.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.226.064.454	1.218.410.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	998.836.972	1.822.225.579
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.198.000.000)	1.820.282.349
Chi phí khác	20.971.734.591	22.147.804.316
	47.965.947.771	54.873.633.138
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	11.611.887.144	14.204.242.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.310.904	391.310.904
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	7.417.348.007	4.703.274.633
Phí thương hiệu	-	3.323.311.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.460.657.766	31.035.978.782
Chi phí khác	88.169.266.170	77.733.093.878
	123.050.469.991	131.391.211.349

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Tiền đền bù đất làm đường	1.193.749.065	1.406.534.000
Thu nhập từ cho CBNV thuê nhà	886.681.806	826.670.647
Thu từ nhượng quyền công nghệ	-	788.690.569
Các khoản khác	1.338.900.194	684.556.808
	3.419.331.065	3.706.452.024
Chi phí khác		
Các khoản phạt	3.673.275.342	-
Các khoản khác	1.027.608.581	398.143.562
	4.700.883.923	398.143.562

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:



	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	169.827.578	44.014.583.893
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách (VND) (i)	(49.006.635)	(1.816.213.301)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	120.820.943	42.198.370.592
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5	1.688

- (i) Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2021 được trình bày lại chủ yếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được trình bày trên báo cáo năm trước là 1.755 VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 tại Công ty và Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	4.318.472.121	11.118.218.219
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm (i)	3.141.898.077	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.460.370.198	11.118.218.219

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn năm tài chính 2020-2021 theo Quyết định số 3414/QĐ-CTQNI ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh.

b. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(95.728.370)	1.190.489.315
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.174.395.735	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.078.667.365	1.190.489.315

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Kim Sơn, Thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác xây dựng nhà máy, bãi chứa nguyên liệu và khu tập thể cho công nhân. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Thị xã Đông Triều là 102.997,7 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại Phường Kim Sơn và Thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Thị xã Đông Triều là 51.202,6 m²;
- Hợp đồng thuê 1.550 m² kho tại Phường Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 12 tháng tính từ tháng 01 năm 2023.
- Hợp đồng thuê 1.200 m² kho tại Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 24 tháng tính từ ngày 16 tháng 4 năm 2022.
- Hợp đồng thuê 500 m² kho tại Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 24 tháng tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2022;

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	9.872.631.389	29.100.067.430
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	6.985.016.532	9.863.946.666
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.789.041.177	13.981.369.362
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	98.573.680	107.152.320
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	5.147.599.082
Mua hàng hóa và dịch vụ	336.460.349.095	285.963.585.106
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	235.888.060.954	274.150.651.056
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	92.222.433.577	110.016.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	8.020.382.564	6.492.501.800
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	149.472.000	3.470.211.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	180.000.000	270.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	1.470.205.250
Trả cổ tức	43.229.952.820	53.766.740.140
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	22.083.687.500	27.762.350.000
Các cổ đông khác	21.146.265.320	26.004.390.140
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	2.300.000.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.200.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.100.000.000	2.200.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.697.176.056	12.506.745.577
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	4.220.539.714	8.811.569.499
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.307.549.698	2.201.949.698
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.169.086.644	1.493.226.380
Trả trước người bán ngắn hạn	4.131.562.168	6.424.304.844
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.669.652.612	2.892.350.402
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	461.909.556	531.954.442
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	1.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	2.262.046.000	2.460.046.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	506.925.000	704.925.000
Phải trả người bán ngắn hạn	4.738.279.136	4.984.035.624
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.216.603.006	3.216.603.006
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.521.676.130	1.767.432.618

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:


	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.074.235.100	997.265.400
Ông Trần Duy Hưng	571.915.100	498.632.700
Ông Phạm Duy Huân	502.320.000	498.632.700
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	1.639.920.000	1.326.343.600
Ông Trần Hồng Quang	759.400.000	736.843.600
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	539.800.000	205.500.000
Ông Nguyễn Hữu Gấm	200.720.000	-
Ông Đinh Quang Huy	60.000.000	60.000.000
Ông Ngô Thanh Tùng	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Minh	10.000.000	60.000.000
Ông Trần Đình Thế	10.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	-	84.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	-	60.000.000
Thành viên Ban kiểm soát	72.000.000	138.000.000
Trần Trung Kiên	36.000.000	36.000.000
Bùi Thị Thanh Nga	36.000.000	36.000.000
Ngô Thùy Trang	-	66.000.000

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ



Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 4.063.768.094 VND (năm 2021: 3.299.792.643 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm 992.634.018 VND (năm 2021: 1.212.533.377 VND) là số tiền phải trả cổ tức cho các cổ đông. Do vậy một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2023